

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: 1000 đồng

Nội dung thu	Dự toán (NSP)	Nội dung chi	Dự toán (NSP)
Tổng số thu	143,372,399	Tổng số chi	143,372,399
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	905,000	I. Chi đầu tư phát triển	49,514,399
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	57,378,399	II. Chi thường xuyên	24,202,000
III. Thu bổ sung	85,089,000	III. Dự phòng	847,000
- Bổ sung cân đối ngân sách	16,280,000	IV. Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh	68,809,000
- Bổ sung có mục tiêu	68,809,000		
IV. Thu chuyển nguồn			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán phường giao		Thu NSP thực hiện 6 tháng đầu năm		So sánh% TH6T/DT	
		Thu NSNN	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSP	Thu NSNN	Thu NSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/1
	Tổng số thu ngân sách	248,377,000	110,958,000	248,377,000	143,372,399	184,068,165	85,260,799	74%	59%
	Thu từ kinh tế trên địa bàn	163,288,000	25,869,000	163,288,000	58,283,399	168,623,882	69,816,516	103%	120%
	Thu từ kinh tế trên địa bàn (trừ thu tiền sử dụng đất)	50,288,000	8,769,000	50,288,000	8,769,000	21,434,846	11,964,515	43%	136%
I	Các khoản thu 100%	905,000	905,000	905,000	905,000	4,257,662	4,226,640	470%	467%
1	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	670,000	670,000	670,000	670,000	3,994,540	3,994,540	596%	596%
2	- Thu khác	235,000	235,000	235,000	235,000	263,122	232,100	112%	99%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	162,383,000	24,964,000	162,383,000	57,378,399	134,546,071	35,769,727	83%	62%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	13,000		13,000					
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20,150,000	1,630,000	20,150,000	1,630,000	4,454,723	3,753,555	22%	230%
3	Lệ phí trước bạ	15,145,000	811,000	15,145,000	811,000	2,195,323	608,556	14%	75%
4	Thuế sử dụng đất phi Nông nghiệp	1,690,000	1,183,000	1,690,000	1,183,000	406,678	284,661	24%	24%
5	Thuế thu nhập cá nhân	9,680,000	3,288,000	9,680,000	3,288,000	7,569,793	2,232,734	78%	68%
6	- Phí, lệ phí	205,000	169,000	205,000	169,000	213,990	156,178	104%	92%
7	Thu tiền sử dụng đất	113,000,000	17,100,000	113,000,000	49,514,399	117,368,888	28,031,852	104%	57%
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2,500,000	783,000	2,500,000	783,000	2,336,676	702,191	93%	90%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn			-	-	29,820,149	29,820,149		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	85,089,000	85,089,000	85,089,000	85,089,000	15,444,283	15,444,283	18%	18%
1	Bổ sung cân đối ngân sách	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	8,354,000	8,354,000	51%	51%
2	Bổ sung có mục tiêu	68,809,000	68,809,000	68,809,000	68,809,000	7,090,283	7,090,283	10%	10%

Ghi chú: Số thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm căn cứ trên số liệu báo cáo thu chi ngân sách KBNN cung cấp và số liệu báo cáo quyết toán của 3 xã, phường cũ cộng gộp

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO 2025	DỰ TOÁN PHƯỜNG GIAO 2025	Chi NSP thực hiện 6 Tháng đầu năm	Trong đó:				Dự toán chi NSP điều hành 6 tháng cuối năm	So sánh %		
					Chi từ nguồn dự toán giao đầu năm	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	Chi từ nguồn thu tại xã	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn 2024 sang 2025		TH 6T/DT tỉnh giao	TH 6T/DT phường giao	DT 6T cuối năm/DT giao
A	B	1	2=4+8	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=3/1	10=4/2	11=8/2
	TỔNG CHI (A+B)	110,958,000	143,372,399	35,317,904	29,380,189	2,429,606	3,127,182	380,927	113,992,210	32%	20%	80%
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	42,149,000	74,563,399	35,317,904	29,380,189	2,429,606	3,127,182	380,927	45,183,210	84%	39%	61%
I	Chi XDCB	17,100,000	49,514,399	18,893,509	15,766,327		3,127,182		33,748,072	110%	32%	68%
II	Chi thường xuyên	25,049,000	25,049,000	16,424,395	13,613,862	2,429,606	-	380,927	11,435,138	66%	54%	46%
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	297,000	297,000	55,777	55,777	-	-	-	241,223	19%	19%	81%
2	Chi sự nghiệp môi trường	23,905,000	328,022	1,271,867	328,022	836,735	-	107,110	0	66%	100%	0%
3	Chi đảm bảo xã hội		1,024,733	1,313,193	622,233	690,960	-	-	402,500		61%	39%
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác		896,000	493,500	493,500	-	-	-	402,500		55%	45%
	- Trợ cấp xã hội			-	-	-	-	-	0			
	- Khác		128,733	819,693	128,733	690,960	-	-	0		100%	0%
4	Chi quản lý hành chính		19,455,040	10,535,360	10,160,950	374,410	-	-	9,294,090		52%	48%
	- Quản lý Nhà nước		11,111,118	6,342,710	6,170,710	172,000	-	-	4,940,408		56%	44%
	- Đảng Cộng sản Việt Nam		4,721,258	2,123,610	1,921,200	202,410	-	-	2,800,059		41%	59%
	- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		3,622,663	2,069,040	2,069,040	-	-	-	1,553,623		57%	43%
5	Chi cho công tác Dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội		1,994,958	1,419,100	1,383,633	-	-	35,467	611,325		69%	31%
	- Chi dân quân tự vệ		693,243	619,510	584,043	-	-	35,467	109,200		84%	16%
	- Chi trật tự an toàn xã hội		1,301,715	799,590	799,590	-	-	-	502,125		61%	39%
6	Chi sự nghiệp kinh tế		534,683	836,434	534,683	63,401	-	238,350	0		100%	0%
	- Giao thông		292,399	333,654	292,399	-	-	41,255	0		100%	0%
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản		216,236	372,682	216,236	63,401	-	93,045	0		100%	0%
	- Thị chính			-	-	-	-	-	0			
	- Các hoạt động kinh tế khác		26,048	130,098	26,048	-	-	104,050	0		100%	0%
7	Chi sự nghiệp y tế		48,353	48,353	48,353	-	-	-	0		100%	0%
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		1,500	1,500	1,500	-	-	-	0		100%	0%
9	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin		288,854	682,479	249,854	432,625	-	-	39,000		86%	14%
10	Chi sự nghiệp phát thanh		218,357	249,832	218,357	31,475	-	-	0		100%	0%
11	Chi khác		10,500	10,500	10,500	-	-	-	0		100%	0%
III	Dự phòng ngân sách	847,000	847,000	-	-	-	-	-	847,000	-		100%
B	Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh	68,809,000	68,809,000	-	-	-	-	-	68,809,000	-		100%
1	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục	59,928,000	59,928,000				-		59,928,000	-		100%
2	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1,707,000	1,707,000				-		1,707,000	-		100%
3	Kinh phí tăng biên chế giáo viên	3,000,000	3,000,000				-		3,000,000	-		100%
4	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã (thị chính, môi trường,...)	4,174,000	4,174,000				-		4,174,000	-		100%

Ghi chú: Số thực hiện thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm căn cứ trên số liệu báo cáo thu chi ngân sách KBNN cung cấp và số liệu báo cáo quyết toán của 3 xã, phường cũ cộng gộp

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Đông A)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 30/6/2025	Giá trị đã thanh toán đến 30/6/2025	Tổng số	Dự toán năm 2025	Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS cấp xã cũ				Nguồn vốn đầu giá đất kế hoạch hàng năm, chuyển mục đích sử dụng đất,..	
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG		70,791.812	56,792.812	9,738.017	2,501.228	49,514.399	49,514.399	
I	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư						9,170.394	9,170.394	
1	Chi công tác cấp GCNQSDĐ và kiểm kê đất đai; Kiểm kê đất đai và phân hạng ruộng đất						9,170.394	9,170.394	
II	BỐ TRÍ VỐN CHO CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		70,791.812	56,792.812	9,738.017	2,501.228	40,344.005	40,344.005	
I.1	Công trình đã phê duyệt quyết toán		6,602.812	6,602.812	6,261.508	2,501.228	3,757.331	3,757.331	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Rõ (đoạn từ cầu Ông Cường đến giếng làng), thôn Văn Chi (đoạn từ cầu Lớ đến ngõ nhà ông Huân tiếp giáp thôn Rõ)	2 024	895.322	895.322	890.248	801.228	86.071	86.071	
2	Xây dựng mới đường bê tông nội đồng thôn Kếu Làng: Đoạn từ nhà ông Trọng đến sông Chính Tây; Làm mới rãnh thoát nước từ bờ Giếng đến ao Ông Thủ thôn Kếu Trại	2 024	862.617	862.617	843.452	700.000	143.452	143.452	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ Cây đa quán đến nhà ông Tạo thôn Cửa Đông	2024	581.500	581.500	578.243	250.000	328.243	328.243	
4	Đổ mới bê tông đường trục thôn dốc ông Song đến đồng Nanh	2024	719.070	719.070	481.621	250.000	231.621	231.621	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục thôn Nghĩa Lệ Sậy, xã Mỹ Hà (đoạn từ cây đa nhà ông Điện đến xưởng cơ khí ông Thảo)	2024	498.300	498.300	495.457	250.000	245.457	245.457	
6	Cải tạo, nâng cấp cống, rãnh thoát nước (đoạn từ cửa đình đến nhà ông Hường) thôn Bảo Long Làng, xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc	2024	498.300	498.300	495.457	250.000	245.457	245.457	
7	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đoạn từ Cửa hàng đến cầu nhà trẻ 19/5	2024	990.318	990.318	987.472		987.472	987.472	
8	Xây dựng phòng chức năng trường tiểu học xã Mỹ Hà	2023-2024	872.438	872.438	827.761		827.761	827.761	
9	Xây dựng phòng đa năng trường mầm non xã Mỹ Hà	2024-2025	684.947	684.947	661.797		661.797	661.797	
I.2	Công trình hoàn thành chưa quyết toán		5,800.000	5,800.000			3,488.455	3,488.455	-
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ chợ Sắc xã Mỹ Thắng	2025-2027	800.000	800.000	425.959	386.539	425.959	425.959	
2	Xây dựng hệ thống cống tưới, tiêu nước khu dân cư thôn Đoàn Đông	2025-2027	1,000.000	1,000.000	762.496	664.833	762.496	762.496	
3	Nâng cấp cải tạo đường trục nội đồng thôn Bẩy Tám đoạn sau UBND xã đến khu đồng Thúng	2025-2027	2,000.000	2,000.000	1,150.000	1,033.585	1,150.000	1,150.000	
4	Nâng cấp cải tạo đường trục nội đồng thôn Mai Mỹ đoạn từ cầu Đá đến kênh KC4-5	2025-2027	2,000.000	2,000.000	1,150.000	1,040.225	1,150.000	1,150.000	
I.3	Công trình đang thực hiện		42,489.000	30,490.000	3,476.509	-	23,616.691	23,616.691	-
1	Xây dựng trường tiểu học Mỹ Thắng, thành phố Nam Định; Hạng mục: Nhà học chức năng và các hạng mục phụ trợ	2025-2027	8,500.00	8,500.00	0.00		3,046.312	3,046.312	
2	Xây dựng, cải tạo trường mầm non Mỹ Thắng, thành phố Nam Định	2025-2027	14,999.00	3,000.00	0.00		2,995.000	2,995.000	
3	Lắp đặt hệ thống trụ cấp nước phòng cháy chữa cháy xã Mỹ Thắng	2025-2027	990.00	990.00	642.42		990.000	990.000	
4	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên hồ Sắc xã Mỹ Thắng	2025-2027	3,000.00	3,000.00	930.64		2,990.000	2,990.000	
5	Nâng cấp,cải tạo đường đoạn từ nhà ông Đoàn đến nhà ông Tín thôn Mai mỹ, thôn chín mươi xã Mỹ Thắng	2025-2027	3,000.00	3,000.00	866.42		2,990.000	2,990.000	
6	Nâng cấp, cải tạo kênh tưới KN2 thôn Bườn xã Mỹ Thắng	2025-2027	3,000.00	3,000.00	0.00		3,000.000	3,000.000	
7	Nâng cấp, cải tạo kênh tưới KN6 thôn Kim xã Mỹ Thắng	2025-2027	3,000.00	3,000.00	152.15		2,990.000	2,990.000	
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến đường trục xã Mỹ Thắng đoạn từ cầu Kim đến cầu Tây	2025-2027	3,000.00	3,000.00	884.87		2,990.000	2,990.000	
9	Nâng cấp, cải tạo đường đoạn từ Cầu Sắc đến nhà ông Toàn thôn Bườn, xã Mỹ Thắng	2025-2027	3,000.00	3,000.00	0.00		1,625.379	1,625.379	
I. 4	Dự kiến các công trình khởi công mới (chưa có chủ trương đầu tư)		15,900.00	13,900.00	0.00	0.00	9,481.528	9,481.528	
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn đường từ cầu Nội đến cầu Tây	2025-2027	9,900.00	9,900.00					
2	Đền bù giải phóng mặt bằng đất mở rộng trường THCS xã Mỹ Thắng	2025-2027	3,000.00	3,000.00					
3	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nghĩa trang liệt sỹ xã Mỹ Thắng	2025-2027	3,000.00	1,000.00					

Biểu số 05

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: 1000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2024			Kế hoạch năm 2025		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	476,011	461,027	14,984	260,000	260,000	
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	307,605	307,605	-	100,000	100,000	
- Quỹ bảo trợ trẻ em	30,000	26,440	3,560	30,000	30,000	
- Quỹ người cao tuổi	10,000	4,400	5,600	10,000	10,000	
- Quỹ vì người nghèo	32,300	32,300	-	20,000	20,000	
- Quỹ da cam	5,000	3,000	2,000	3,000	3,000	
- Quỹ Khuyến học	17,000	16,600	400	20,000	20,000	
- Quỹ Nhân đạo	10,000	8,000	2,000	10,000	10,000	
- Quỹ Phòng chống thiên tai	64,106	62,682	1,424	67,000	67,000	

Ghi chú: Số liệu dựa trên cộng gộp của 03 xã phường xã

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số chi cân đối ngân sách địa phương	Trong đó:									Chi mục tiêu để thực hiện các chế độ chính sách, chương trình, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh			Ghi chú
			Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp môi trường	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh	Chi Quốc phòng	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh	Kinh phí bổ sung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục	Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã (thị chính, môi trường,...)	
	Tổng cộng	10,411,915	65,000	-	402,500	9,294,090	502,125	109,200	-	39,000	-	62,898,100	1,707,000	4,174,000	
I	Khối QLNN	10,411,915	65,000	-	402,500	9,294,090	502,125	109,200	-	39,000	-	-	1,707,000	4,174,000	
1	Văn phòng Đảng ủy	2,800,059				2,800,059									
2	Mặt trận tổ quốc	1,592,623				1,553,623				39,000					
3	Văn phòng HĐND và UBND	3,853,220			402,500	2,839,395	502,125	109,200	-		-				
4	Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị	770,855		-		770,855								4,174,000	
5	Phòng văn hóa xã hội	897,847	65,000			832,847							1,707,000		
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	497,312				497,312									
II	Khối trường học											62,898,100			
1	Mầm non Lộc Hoà											4,812,900			
2	Mầm non Mỹ Thắng											5,314,400			
3	Mầm non Mỹ Hà											6,565,600			
4	TH Lộc Hoà											4,243,700			
5	TH Mỹ Thắng											7,194,700			
6	TH Mỹ Hà											6,536,800			
7	TH Trần Nhân Tông											10,385,300			
8	THCS Lộc Hoà											5,829,500			
9	THCS Mỹ Thắng											6,351,900			
10	THCS Mỹ Hà											5,663,300			

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NSNN KHỐI TRƯỜNG HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Đông A)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	TRƯỜNG	Dự toán giao đầu năm 2025 (QĐ 1150/QĐ-PGDDT ngày 27/12/2024)			Giảm dự toán trong năm (10% tiết kiệm chi thường xuyên) (QĐ 1074/QĐ-PGDDT ngày 27/06/2025)	Dự toán 2025 Phường giao	Ghi chú
		Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (12T)	KP chi thường xuyên (Quỹ lương + hoạt động)	Tổng cộng			
1	2	3	4	5=3+4	6	7=5-6	
	TỔNG CỘNG	2,956,000	60,149,000	63,105,000	206,900	62,898,100	
1	Mầm non Lộc Hoà	231,000	4,597,000	4,828,000	15,100	4,812,900	
2	Mầm non Mỹ Thắng	209,000	5,117,000	5,326,000	11,600	5,314,400	
3	Mầm non Mỹ Hà	286,000	6,297,000	6,583,000	17,400	6,565,600	
4	TH Lộc Hoà	198,000	4,064,000	4,262,000	18,300	4,243,700	
5	TH Mỹ Thắng	348,000	6,878,000	7,226,000	31,300	7,194,700	
6	TH Mỹ Hà	302,000	6,260,000	6,562,000	25,200	6,536,800	
7	TH Trần Nhân Tông	497,000	9,930,000	10,427,000	41,700	10,385,300	
8	THCS Lộc Hoà	291,000	5,553,000	5,844,000	14,500	5,829,500	
9	THCS Mỹ Thắng	314,000	6,053,000	6,367,000	15,100	6,351,900	
10	THCS Mỹ Hà	280,000	5,400,000	5,680,000	16,700	5,663,300	

Ghi chú: Căn cứ Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 30/06/2025 về việc chuyển nguyên trạng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các huyện, thành phố về UBND xã, phường quản lý; Căn cứ số liệu hồ sơ giao dự toán của cấp có thẩm quyền (cũ) do các trường học báo cáo.